

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 304/2024/DS-PT

Ngày: 26/9/2024

V/v: “*Tranh chấp tài sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Cường**.

Các Thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn** và ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2024/TLPT-DS về việc: “*Tranh chấp tài sản thừa kế*”. Do có kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (Bản án dân sự phúc thẩm số 182/2024/DS-PT ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bị hủy để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2024/DS-GĐT ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân Tối cao).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1843/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Ngọc K**; địa chỉ: **F T, tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**, vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Phạm Ngọc T**; địa chỉ: **A T, tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**, vắng.

- Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc P**; địa chỉ: **F T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**, vắng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Ngọc T**; địa chỉ: **F T, phường N, thị xã T, tỉnh Khánh Hòa**.

2. Bà **Phạm Thị P1** (chết ngày 10/07/2020);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị P1: ông **Lương Công T1**, ông **Lương Hoàng Minh S**, **Lương Hoàng Mộng L**, **Lương Hoàng Minh T2**, **Lương Hoàng Minh H**; cùng địa chỉ: **Tập đoàn F, thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**.

3. Bà **Phạm Thị L1**; địa chỉ: TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 4. Bà **Phạm Thị C**; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 5. Bà **Phạm Thị L2**; địa chỉ: tổ C, thôn M, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 6. Bà **Phạm Thị B**; địa chỉ: TDP C, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 7. Bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**; cùng địa chỉ: số C L, phường V, TP N, tỉnh Khánh Hòa; ông Đ có mặt.
 8. Ông **Phạm Ngọc C1**; địa chỉ: I tổ D B, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
 9. Bà **Võ Thị X**, **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, ông **Võ T4**; cùng địa chỉ: thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
Bà X ủy quyền cho ông **Võ Thành L4**, ông T3 ủy quyền cho chị **Võ Thị Thanh H1**.
 10. Bà **Võ Thị H2**; địa chỉ: thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
 11. Ông **Võ T5**; địa chỉ: thôn X xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.
 12. Ông **Trần Hữu P4**, **Trần Văn D**, **Trần Văn A**, bà **Trần Thị Kim L5**, **Trần Thị Kim L6**; địa chỉ: thôn P, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 13. Bà **Trần Thị T6**, anh **Phạm Minh H3**, **Phạm Minh N2**; địa chỉ: F T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 14. Bà **Đặng Thị H4**; địa chỉ: F T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 15. Ông **Trịnh Á**, bà **Nguyễn Thị H5**; địa chỉ: TDP A phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 16. Ông **Lê Văn T7** bà **Lê Thị Mộng T8**; Bà **Phan Thị Mộng T9** ủy quyền cho ông **Lê Văn T7**; cùng địa chỉ: G T, TDP B, Phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
 17. Ông **Lê B1**, bà **Phan Thị Hồng Y**; Ông **Lê B1** ủy quyền cho chị **Phan Thị Hồng Y**; cùng địa chỉ: thôn P, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- * **Người kháng cáo:** bị đơn ông **Phạm Ngọc P**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Phạm Thị C**, bà **Trần Thị T6**, ông **Phạm Ngọc Đ**, ông **Phạm Minh N2** và ông **Phạm Minh H3**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2017 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/8/2017, bản tự khai ngày 03/11/2017, biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 nguyên đơn - ông **Phạm Ngọc K** trình bày:

Cụ **Phạm V1** có vợ trước là cụ **Lê Thị N3** (chết năm 1937) có 2 người con chung: Ông **Phạm T10** (chết năm 2014, vợ là bà **Nguyễn Thị N4**, các con: Bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** (bà C2 chết năm 2019, có 01 người con nhưng không rõ tin tức); bà **Phạm Thị L7** (chết năm 1992, có các con gồm các ông bà **Võ Thị X**, **Võ Thị V**, **Võ Đức T3**, **Võ Thị L3**, **Võ T4**, **Võ Thị H2**, **Võ T5**). Cụ **V1** kết hôn với cụ **Nguyễn Thị T11** (chết năm 2012, có con riêng là **Trần Hữu P4**, **Trần N5** ông N5 chết trước bà T11 có các con gồm **Trần Thị Kim L5**, **Trần Văn D**, **Trần Thị Kim L6**, **Trần Văn A**) có con chung **Phạm Ngọc K**; **Phạm Thị P1**; **Phạm Thị C**; **Phạm Thị L2**; **Phạm Thị B**; **Phạm Ngọc P**; **Phạm Thị L1**, **Phạm Ngọc T**.

Tài sản của Cụ **Phạm V1**, cụ **Lê Thị N3**, cụ **Nguyễn Thị T11** là diện tích đất khoảng 1.500 m2 (theo số liệu do hội đồng đăng ký ruộng đất thị trấn N cấp cho

ông **Phạm V1** ngày 15/4/1985), tổng diện tích sau khi khai hoang hiện nay khoảng 2.400 m² tọa lạc tại **số F T, phường N, thị xã N** thuộc thửa số 130 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính **huyện N**. Năm 2015, ông **T** khởi kiện chia di sản thừa kế do bà **T11** để lại và đã được Tòa án giải quyết cho nhận diện tích 673m² là phần di sản của cụ **T11**. Phần còn lại của cụ **Phạm V2** và cụ **Lê Thị N3** có diện tích 1.727 m². Hiện nay, ông **Phạm Ngọc P**, bà **Trần Thị T6**, con ông **P** gồm **Phạm Minh H3** và **Phạm Minh N2** đang ở một phần, ông **P** đã tự giao dịch cho thuê để mở quán cà phê và kinh doanh rửa xe, một phần làm nhà từ đường là nhà cấp 4 do ông **Phạm Ngọc K** và bà **Nguyễn Thị N4** sử dụng diện tích nhà khoảng 100 m².

Cụ **V2** chết không để lại di chúc, ông **K** yêu cầu Tòa án chia phần di sản do cụ **Phạm V1** để lại tại địa chỉ **F T** gồm các thửa đất 151, 152, 153, 154, 180 tờ bản đồ số 41 diện tích 1.727 m² (đo đạc thực tế là 1.714 m²) là tài sản chung của cụ **V1** và cụ **N3** cho các hàng thừa kế theo quy định pháp luật. Phần di sản của cụ **V1** là một nửa trong đó. Ông **K** yêu cầu nhận hiện vật.

Ngày chết của cụ **V1** là 09/02/1991 nhằm ngày 25 tháng Chạp năm 1990 nên chứng cứ ông **P** xuất trình Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đứng tên cụ **V1** cho ông **P** là giả mạo.

** Bị đơn - ông **Phạm Ngọc P** tại văn bản ghi ý kiến ngày 20/10/2017, 29/3/2019, biên bản hòa giải và người bảo vệ quyền và lợi ích của ông **P** - Luật sư **Nguyễn Văn P5** trình bày:*

Ông **Phạm Ngọc P** không đồng ý với yêu cầu của ông **Phạm Ngọc K**. Toàn bộ tài sản của cụ **Phạm V1** đã được cụ định đoạt khi còn sống theo Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991, cụ **V1** lập giấy ủy quyền cho đất, diện tích không ghi rõ, nhưng có ghi tứ cận đông và bắc giáp đất hợp tác xã, tây giáp đất thổ mộ họ tộc, nam giáp thành nhà đang ở, trong giấy có chữ ký ông **T**, bà **T11** và ông **Phạm T10** và có sự chứng kiến của ông **Huỳnh D1** trưởng thôn. Đất có phía Đông giáp đất hợp tác xã (đất đã bán cho ông **Trịnh Á** có chiều ngang 16m, sâu 13m, tổng diện tích 208 m²); Tây giáp đất thổ mộ (phần đất bản án trước đó đã chia cho ông **T**). Trong giấy ủy quyền cho đất trên có ghi diện tích cách nhà từ đường 3m, rộng 3,5m cũng là diện tích đã được cụ **V1** cho. Hiện nay, ông **P** đang quản lý các thửa đất số 3, 4, 5, 6 (theo bản trích đo địa chính thửa đất năm 2019) với tổng diện tích là 846,8 m².

Tại biên bản hòa giải ngày 24/9/2008 do **UBND thị trấn N** nay là **phường N** lập do có tranh chấp đối với số tiền đền bù của Nhà nước khi thu hồi thửa số 30 và thửa 31, ông **Huỳnh D1** xác nhận cụ **Phạm V1** đã ông **P** và tất cả thành viên gia đình những người thừa kế của cụ **Phạm V1** đã thừa nhận cụ **V1** đã cho ông **P** nên ông **P** được nhận toàn bộ tiền đền bù thửa 30 mà không phải chia như thửa 31.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Ngọc T** tại bản tự khai ngày 07/12/2017, bà **Phạm Thị P1**, bà **Phạm Thị B**, bà **Phạm Thị L2**, **Phạm Thị L1** tại các bản tự khai ngày 23/11/2017 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông **Phạm Ngọc K**. Ông **T** khai do bị ông **P** ép buộc nên ông **T** ký vào Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đứng tên cụ **V1** cho ông **P**.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị N** tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019 trình bày:* Nguồn gốc đất tại **F T phường N, thị xã N** do cụ **Phạm V1** và cụ **Lê Thị N3** mua để làm nghĩa trang và làm đất ở cho gia đình. Sau khi

cụ N3 mất, cụ V1 kết hôn với cụ T11. Cụ V1 và cụ N3 có 4 người con nhưng 2 người chết sớm, còn lại là bà Phạm Thị L7 (chết) và ông Phạm T10 (chết năm 2014). Cuối năm 1991 và đầu năm 1992 cụ V1 làm bản phân chia tài sản cho các con trai, lúc đó ông K đã bỏ nhà đi. Hiện nay bà N đang sống tại nhà cấp 4 do cha bà ông Phạm T10 xây dựng, ông K ở nhờ để thấp nhang sau khi cụ T11 mất. Ngoài ra, trên đất có căn nhà từ đường ở phía sau nhưng ông Phạm Ngọc T tự ý đập bỏ. Việc ông K tranh chấp phần di sản của cụ V1 thì yêu cầu chia theo pháp luật, còn căn nhà của ông T10 xây dựng thì không chia vì đất của cụ N3.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc Đ tại bản tự khai ngày 28/5/2020 và Phạm Ngọc C1 tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 trình bày: Về nguồn gốc đất nguyên đơn tranh chấp về thừa kế là do cụ Lê Thị N3 và cụ Phạm V1 sử dụng nên xác định của cụ V1, cụ N3. Phần của cụ Nguyễn Thị T11 đã được xác định và giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hiện nay, từ trước cho đến khi mất bà Nguyễn Thị N4 ở trên căn nhà F trên lô số 2 theo bản vẽ năm 2019. Hiện trạng nhà xây nhà cấp 4 từ năm 1960, lợp ngói cũ, tường gạch + vôi, nền nhà xi măng, phía sau căn nhà có móng nhà cũ do nhà đã sập. Ông K vào ở nhưng công an giải quyết năm 2013 (theo biên bản sự việc ngày 25/5/2013) không được vào ở. Hiện nay, ông K vẫn đi ra đi vào trong căn nhà; diện tích đất là do ông Phạm Thanh n thuê đất từ năm 2012 đến năm 2019 (ông T10 chết năm 2014 thì bà Nguyễn Thị N4 tiếp tục nộp thuế đến năm 2020 bà N4 chết). Cụ Phạm V1 chết ngày 25 tháng Chạp (âm lịch) không rõ năm. Lô đất tranh chấp cụ V1 chưa phân chia cho ai vì Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đứng tên cụ V1 cho ông P là không hợp pháp.

Địa chỉ của bà C2 thay đổi và nay đã chết nhưng không có liên lạc được với con bà C2 nên các ông không cung cấp được cho Tòa án.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019, 29/3/2019 trình bày: Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K vì khi còn sống cụ Phạm V1 đã định đoạt toàn bộ đất cho ông Phạm Ngọc P.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu P4 tại bản tự khai ngày 26/3/2019, ông Trần Văn D, Trần Thị Kim L6, Trần Thị Kim L5 tại bản tự khai ngày 26/3/2019 trình bày: Cụ Nguyễn Thị T11 có con với ông Trần C3 (chết) gồm ông Trần Hữu P4 và ông Trần N5 (chết trước cụ T11) có con là Trần Văn D, Trần Thị Kim L5, Trần Văn A, Trần Thị Kim L6.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A tại phiên tòa trình bày: Cha ông là ông Trần N5 là con riêng cụ Nguyễn Thị T11 đã về ở với cha dượng là cụ Phạm V1 nên ông yêu cầu chia di sản cụ V1 cho các anh em ông A là Trần Văn D, Trần Thị Kim L5, Trần Văn A, Trần Thị Kim L6.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L3, Võ Thị H2 tại bản tự khai ngày 26/3/2019, và Võ Thị V tại bản tự khai ngày 26/5/2020: Mẹ của bà là Phạm Thị L7 chết ngày 09/02/1992. Bà L7 là con của ông Phạm V1 bà Lê Thị N3. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cụ V1 thì yêu cầu Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi của bà L7. Bà L7 có các con gồm Võ Thị X, Võ Thị V, Võ Đức T3, Võ Thị L3, Võ Thị H2, Võ T4, Võ T5.

* Ông **Võ Đức T3** có người đại diện theo ủy quyền là chị **Võ Thị Thanh H1**, bà **Võ Thị X** có người đại diện là ông **Võ Thành L4**, ông **Võ Tiến trình b** tại phiên tòa: Thống nhất như bà **L3** trình bày.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T6** tại biên bản hòa giải 07/5/2020 và tại phiên tòa trình bày: Bà và ông **Phạm Ngọc P** là vợ chồng đã ly hôn năm 2017. Bà **T6** ở tại 614B tại phần nhà do bà và ông **P** xây trên đất cụ **V1** cho. Nội dung trong giấy ủy quyền cho đất đã nộp cho Tòa án trước đó có sự không chính xác về số liệu, diện tích là do bà **Trần Thị T6** ghi thêm số diện tích, chiều ngang, chiều dài. Bà không biết ai giữ giấy này.

* Anh **Phạm Minh H3** và **Phạm Minh N2** không cung cấp bản tự khai.

* Bà **Nguyễn Thị H5** tại bản tự khai ngày 26/3/2019 và ông **Trịnh Â** tại bản tự khai ngày 19/6/2019, Giấy xác nhận của ông **Â**, bà **H5** ngày 24/8/2020 trình bày: Từ năm có thuê đất của ông **P** để mở quán cà phê. ông **P** sang nhượng 400 m² đất bằng giấy viết tay vào ngày 01/10/2017, giá 2.800.000.000đ. Do có sự tranh chấp gia đình ông **P** ảnh hưởng đến việc cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 02/2018 ông **Â**, bà **H5** đã giao 1.154.000.000đ nhưng cuối năm ông **P** và vợ chồng bà **H5** thống nhất trả lại đất 100 m² cho ông **P**. Cho dù Tòa xử ai thừa hưởng thì toàn bộ nhà đất trên 300 m² do vợ chồng bà **H5** xây dựng không liên quan ông **P** và ông **K** tranh chấp. Ngày 09/5/2019, vợ chồng ông **Â**, bà **H5** chuyển nhượng cho ông **Lê B1** và **Phan Thị Hồng Y** 100 m² giá 1.000.000.000đ. Ông **B1**, bà **Y** đã giao đủ 1 tỉ đồng và nhận đủ đất quản lý sử dụng. Nếu phần thừa kế của ông **P** lớn hơn 100 m² thì yêu cầu ông **P** giao đất. Nếu từ 100 m² đến dưới 200 m² thì yêu cầu giao đất cộng giá trị đất thiếu, nếu nhỏ hơn 100 m² thì yêu cầu trả lại giá trị 200 m² theo giá thị trường tại biên bản định giá. Bà **H5** yêu cầu Tòa không triệu tập bà và xin vắng mặt các buổi hòa giải và xét xử.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn T7**, bà **Phan Thị Mộng T9** trình bày tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 và bản giải trình ngày 03/8/2020: Năm 2018 ông **A** bà **H5** nợ bà 1,2 tỉ đồng. Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với 100 m² đất của ông **Â**, bà **H5** ngày 22/7/2019 không có công chứng (diện tích ngang 8m, sâu 13m giáp với đất ông **P** và thửa ông **Lê B1**, bà **Phan Thị Hồng Y** nhận sang nhượng của ông **Â**, bà **H5**). Giá chuyển nhượng 1,1 tỉ trả tiền mặt 750.000.000đ còn lại cần nợ 350.000.000đ. Giấy tờ đất ông **P**, bà **Đặng Thị H4** chuyển nhượng cho bà **H5**, ông **Â**.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Lê B1**, bà **Phan Thị Hồng Y** trình bày tại bản tự khai ngày 20/5/2020 biên bản hòa giải ngày 07/5/2020: Vì ông **Â**, bà **H5** nợ vợ chồng ông **B1**, bà **Y** 1 tỉ đồng nên hai bên có lập hợp đồng đánh máy chuyển nhượng quyền sử dụng 100 m² đất của ông **Â**, bà **H5** chiều ngang 8m, sâu 13m giáp với thửa 419, 420 có nguồn gốc ông **Â**, bà **H5** nhận chuyển nhượng của ông **Phạm Ngọc P**. Vợ chồng bà cần nợ cho ông **Â**, bà **H5** chứ không giao tiền. Nguồn gốc đất ông **P**, bà **H4** chuyển nhượng là được cha là ông **Phạm V1** cho đất theo giấy ủy quyền cho đất ngày 20/08/1991 có ông **Phạm T10**, ông **Phạm Ngọc T** và ông **Huỳnh D1** trưởng thôn ký.

Trong trường hợp ông **P** nhận di sản thừa kế diện tích đất không đủ 100 m² thì yêu cầu ông **P**, bà **H4** phải trả lại giá trị đất theo giá thị trường cho ông **Â**, bà **H5** để trả lại cho ông **B1**, bà **Y**.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 35; Điều 147; 158; 161, 165; Điều 228, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 653, 656, 660 của Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Ngọc K** về chia di sản thừa kế của cụ **Phạm Vy**.

1. Xác định tài sản của cụ **Phạm V1** trong khối tài sản chung với cụ **Lê Thị N3** trong 2/3 giá trị căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích đất 1.627,1 m² tại thửa 151 (một phần), thửa 152, 153, 154 (một phần) tờ bản đồ 41, địa chỉ **F đường T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**.

2. Xác định di sản của cụ **V1** là 1/3 giá trị nhà từ đường và quyền sử dụng đất diện tích 471,1 m² trong đó đất ở đô thị 278,1 m² (**Lô C, lô D**, lô một phần lô 5) và đất nông nghiệp cây lâu năm 193,0 m² (một phần lô 5 có 22,4 m², một phần lô 6 có 170,6 m²). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019). Tổng giá trị di sản là 11.553.395.000đ (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

3. Xác định tài sản của cụ **Lê Thị N3** 600 m² trong đó đất ở đô thị 478,3 m² gồm diện tích 396,9 m² ký hiệu lô 2A (một phần lô 2) và 90,4 m² ký hiệu lô 3 A (một phần lô 3) và đất nông nghiệp cây lâu năm 112,7 m² ký hiệu lô 6A (một phần lô 6) và 1/3 giá trị nhà từ đường. (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

4. Xác định diện tích đất của cụ **V1** đã cho ông **Phạm Ngọc P** 456,0 m² đất ở đô thị ký hiệu lô 3C (một phần lô 3) (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

5. Xác định diện tích đất của cụ **V1** đã cho ông **Phạm T10** 100,0m² đất ở đô thị ký hiệu lô 2B (một phần lô 2). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

6. Chia hiện vật:

a) Chia hiện vật cho ông **Phạm Ngọc K** quyền sử dụng đất 156,9 m² trong đó đất ở đô thị 134,5 m² và đất nông nghiệp cây lâu năm 22,4 m² giá trị: 4.484.646.000đ (Bốn tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và sở hữu tài sản trên đất gồm căn nhà diện tích 34,1 m² mái lợp tôn, khung kèo thép, tường xây gạch, nền lát gạch men và vật kiến trúc mái che 20,6 m² mái lợp tôn, khung kèo thép, vách tôn, nền láng xi măng và công trình sân láng xi măng diện tích 34,3 m². Ký hiệu lô 5 (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

b) Chia hiện vật cho ông **Phạm Ngọc P** 143,6 m² (loại đất ở) trong đó 96,7 m² ký hiệu lô 4 và 46,9 m² ký hiệu lô 3B (một phần lô 3) giá trị 4.420.008.000đ (Bốn tỷ bốn trăm hai mươi triệu lẻ tám ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019, tài sản trên đất không phải là di sản).

c) Chia hiện vật cho những người thừa kế của ông **Phạm T10** là bà **Nguyễn Thị N4**, bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** 170,6 m² đất nông nghiệp cây lâu năm giá trị: 2.625.534.000đ. Ký hiệu lô 6B và căn nhà từ đường diện tích có giá trị di sản (1/3 giá trị căn nhà) 23.207.000đ trên lô 2. Tổng giá trị di sản được hưởng: 2.648.741.000đ (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

Các đương sự được chia di sản bằng hiện vật trong phạm vi ranh giới đã thu hồi và tạm thời sử dụng đối với phần đất ngoài ranh giới liền kề chịu trách nhiệm với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

7. Thanh toán kỹ phần:

- Ông **Phạm Ngọc K** có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần cho bà **Phạm Thị P1**, **Phạm Thị L2**, **Phạm Thị B** mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng), và một phần kỹ phần của bà **T11** 282.970.000đ (Hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng)

- Ông **Phạm Ngọc K** có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình nhà, mái che và sân trên lô 5 cho ông **Phạm Ngọc P** 55.574.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

- Ông **P** có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần cho bà **Phạm Thị C**, bà **Phạm Thị L1**, ông **Phạm Ngọc T** mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) và một phần kỹ phần của bà **T11** 218.332.000đ (Hai trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng).

- Các ông bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** giao kỹ phần 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) cho các ông bà **Võ Thị X**, bà **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, bà **Võ Thị H2**, **Võ T4**, **Võ T5** và một phần giá trị kỹ phần của bà **Nguyễn Thị T11** 547.981.000đ (Năm trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn đồng). Ông **T** quản lý phần bà **T11**.

8. Quản lý tài sản và kỹ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị kỹ phần của bà **Nguyễn Thị T11** cho ông **Phạm Ngọc T** quản lý (khi ông **K**, ông **P** và những người con của ông **Phạm Thanh g**).

- Tạm giao giá trị kỹ phần của bà **Phạm Thị P1** cho ông **Lương Công T1** và con gồm **Lương Hoàng Minh S**, **Lương Hoàng Minh T2**, **Lương Hoàng Minh H**, **Lương Hoàng Mộng L** các con bà **P1** quản lý (khi ông **K** giao).

- Tạm giao giá trị kỹ phần của bà **Phạm Thị L7** cho các con bà **L7** gồm bà **Võ Thị X**, bà **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, bà **Võ Thị H2**, **Võ T4**, **Võ T5** quản lý (khi những người con của ông **Phạm Thanh g**).

- Tạm giao tài sản của cụ **Lê Thị N3** cho các ông, bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3** quản lý.

9. Buộc ông **Phạm Ngọc P** tháo dỡ vật kiến trúc trên lô 3A, lô 6A tài sản của cụ **N3** và lô 6B phân chia cho những người thừa kế của ông **Phạm Thanh .1**

Buộc ông **Phạm Ngọc P** mở lối đi cho bà **Lê Thị T12**, anh **Phạm Minh H3**, **Phạm Minh N2** trong phạm vi đất xác định cụ **V1** cho thuộc lô 3C.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 5/10/2020 và ngày 26/10/2020 bị đơn ông **Phạm Ngọc P** có đơn kháng cáo với nội dung: Về giá đất, Hội đồng định giá đất ở là 30.780.000 đồng/ m², giá đất nông nghiệp là 15.390.000 đồng/ m² là quá cao; về di sản: Toà án cấp sơ thẩm xác định di sản cụ **N3** là 600 m² trong khối tài sản chung với cụ **V1**, cụ **N3** chết năm 1937, cụ **V1** chết năm 1992, hai cụ có hai người con, nên cụ **V1** được hưởng 1/3 di sản cụ **N3** nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét; về lối đi chung vào nhà bà **T12**, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên lối đi chung từ **đường T** vào nhà và lối đi riêng độc lập từ lối đi chung vào nhà đất chúng tôi (lô 3C).

Ngày 05/10/2020, bà **Phạm Thị C**, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: thừa đất số 30 nay là 152, tờ bản đồ số 41, cha tôi là **Phạm V1** đã viết giấy cho em tôi là **Phạm Ngọc P** vào ngày 20/8/1991, sau đó mẹ tôi là **Nguyễn Thị T11** và 10 người con đều đồng ý ký cho em **P** vào ngày 24/9/2008, nay Toà án cấp sơ thẩm cắt ra chia cho người khác là không đúng. Di sản cha tôi chỉ còn nhà từ đường nằm trên đất anh **K** đang quản lý, nếu Toà chia phần cho tôi thì tôi cho luôn em **P**, đề nghị Toà án sửa án giao toàn bộ 894 m² đất cho em **P**.

Ngày 6/10/2020, ngày 7/10/2020 và ngày 26/10/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T6**, anh **Phạm Minh N2**, **Phạm Minh H3** có đơn kháng cáo cho rằng, Toà án xác định cụ **V1** cho ông **P** 456 m² đồng nghĩa với việc giao luôn lối đi riêng vào nhà của bà **T6** cho ông **P**, bà đề nghị giữ nguyên lối đi như trong giấy cho đất vào ngày 20/8/1991. Bà **T6** cho rằng, bà kết hôn với ông **P** năm 1985 và ly hôn năm 2016, ông **P** ở chỗ khác với vợ mới, bà và các con ở nhà cũ nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét công sức nuôi dưỡng cha mẹ chồng và tôn tạo gìn giữ di sản trong 32 năm qua và giao toàn bộ tài sản cho ông **P** thì các con của bà không có chỗ ở; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia cho bà một phần đất hoặc giá trị bằng tiền.

Ngày 8/10/2020 và ngày 27/10/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Ngọc Đ** kháng cáo với nội dung: bản án xác định bà **C2** đã chết nhưng lại chia cho bà; giao cho các con ông **T10** trong đó có bà **C2** sử dụng 170,6 m² đất nông nghiệp là không đúng, Toà chia chung cho nhiều người chúng tôi muốn bán cũng không được, đề nghị Toà án chia bằng tiền và tạm giao phần của con bà **C2** cho một trong những thừa kế tạm quản lý.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cơ sở, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông **Phạm Ngọc P** và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: bà **Phạm Thị C**, bà **Trần Thị T6**, ông **Phạm Minh N2**, **Phạm Minh H3** đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt không rõ lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông **Phạm Ngọc Đ** có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án và xem xét luôn kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vì không thể đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của những người vắng mặt khi chưa có tài liệu chứng cứ thể hiện họ đã nhận giấy triệu tập của Tòa án và không phải hoãn phiên tòa, kéo dài việc giải quyết vụ án không cần thiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Phạm Ngọc Đ** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

[2] Bị đơn ông **Phạm Ngọc P** kháng cáo yêu cầu định giá lại đất, chia di sản của cụ **N3** cho cụ **V1**, giữ lại lối đi chung theo sơ đồ cho đất của cụ **V1** năm 1991. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng

[2.1] Về di sản: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản của cụ **V1** là nhà từ đường và quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung với cụ **Lê Thị N3**, **Nguyễn Thị T11** tại thửa 151, 152, 153, 154, 180 tờ bản đồ 41 **phường N**, **thị xã N** tại địa chỉ **F đường T, N**, **Khánh Hòa**.

Nguyên đơn, bị đơn và những người thừa kế khác đều thừa nhận nguồn gốc đất của cụ **Phạm V1** được thừa hưởng từ ông bà để lại và cụ **V1** đăng ký kê khai theo Giấy chứng nhận đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do Hội đồng đăng ký ruộng đất **thị trấn N** cấp đứng tên cụ **Phạm V1** ngày 15/4/1985 với diện tích 1500 m². Thực tế diện tích đất tăng thêm do cụ **V1** khai hoang sau khi bị thu hồi mở đường còn 2.278,1 m² nhưng hiện trạng sử dụng 2.578,3 m² và nguyên đơn tranh chấp di sản trong khối tài sản chung với cụ **Lê Thị N3** trong 2/3 giá trị căn nhà cấp 4 và đất 1.627,1 m².

Bị đơn cho rằng khối tài sản tranh chấp chỉ là của cụ **V1** vì theo tài liệu, chứng cứ bị đơn đưa ra là cụ **V1** được nhận thừa kế từ năm 1943 sau khi cụ **N3** đã chết. Tuy nhiên, Bản án phúc thẩm số 184/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng ngày 28/11/2018 đã có hiệu lực pháp luật xác định tài chung của 3 người nên trừ đi phần tài sản của cụ **T11** chỉ định theo di chúc ông **Phạm Ngọc T** được thừa hưởng nên còn lại là của cụ **N3** và cụ **V1**.

Theo tài liệu có trong hồ sơ Quyết định thu hồi đất số 948/UBND 30/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện **N** thu hồi trong thửa 152 do ông **Phạm Ngọc P** và bà **Trần Thị T6** đang quản lý xác định loại đất ở đô thị, Quyết định số 1230/UBND ngày 09/4/2008 thu hồi đất trong thửa 151 tờ bản đồ 41 đối với người đang sử dụng là ông **P** bà **T6**, loại đất nông nghiệp nên có cơ sở xác định loại đất tranh chấp là đất ở và đất nông nghiệp theo Hội đồng định giá ngày 26/6/2019 là có căn cứ.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2018 kèm theo tách đo địa chính diện tích tổng thể 2.578.3 m² gồm các thửa đất 151, 152, 153, 154, 180 tờ bản đồ số 41 (383 593 - 9 - c) thuộc bản đồ địa chính **phường N**, **thị xã N**, **tỉnh**

Khánh Hòa, trong đó diện tích đã thu hồi 300,2 m² còn lại 2.278,1m². Tại Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” giữa nguyên đơn ông **Phạm Ngọc T** với bị đơn ông **Phạm Ngọc P** yêu cầu chia di sản thừa kế của bà **T11** để lại, Tòa án đã chia cho ông **T** được quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu E, có diện tích 127,1m² thuộc lô đất tại **F T, N, N** nhưng tại Trích đo địa chính thửa đất do **Công ty TNHH Đ1** bản đồ và DVTM Chiến Thắng đo ngày 17/4/2018 không thể hiện ranh giới vì các đương sự không thống nhất và tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2020, nguyên đơn do ông **T** đại diện và bị đơn ông **P** cũng không thống nhất về ranh giới giữa lô E đã chia cho ông **T** tại sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm ngày 10/5/2017. Tuy nhiên, theo tất cả các đương sự đều thống nhất diện tích theo sơ đồ hiện trạng 2.278,1m² đo ngày 17/4/2018 xác định ông **T** đã được chia 546m² lô số 1 và 127,1m² trong lô số 6. Tại văn bản số 1878/CNNH ngày 22/6/2020 trả lời xác minh của Tòa án, **Văn phòng Đ2 chi nhánh N7** cho biết ông **T** làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất là 105m² tách ra từ thửa 151 thành thửa 602, thửa 151 được đo chỉnh lý thành 2 thửa 602 và 603 tờ bản đồ 41; thửa 154 và thửa 180 chỉnh lý thành thửa 579 đã cấp GCN cho ông **T**.

Kết hợp Trích đo địa chính thửa đất ngày 17/4/2019 sơ đồ hiện trạng, sơ đồ theo bản án đã có hiệu lực pháp luật; Trích đo địa chính số 35/2020 hệ tọa độ VN2000 kèm theo văn bản trả lời của VPĐKKĐĐ **chi nhánh N7** tại thửa 151 đã chia cho ông **T** 127,1m² đất nông nghiệp (theo sơ đồ năm 2015 đo cả đất ngoài ranh giới đã thu hồi có 22, 1m²) có cơ sở xác định thửa 151 còn lại diện tích 410,8 m² - 105 m² = 305,8 m². Ông **T** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 180 và một phần thửa 154. Theo tờ bản đồ Vlap hiện hành và **M2** trích đo địa chính số 35/2020 hệ tọa độ VN2000 tờ bản đồ 41 do ông **Phạm Ngọc T** đang tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện nên diện tích tranh chấp di sản của cụ **Phạm V1** còn 2.278,1 - (546,0 m² + 105m²) = 1.627,1 m² nên sử dụng sơ đồ hiện trạng trích ra diện tích của ông **T** còn lại là diện tích đất tranh chấp được xác định vị trí gồm lô 2 diện tích 496,9m², lô 3 diện tích 593,2m², lô 4 diện tích 96.7m², lô 5 diện tích 156,9m² và lô 6 diện tích 388,4m² trừ diện tích 105m² còn 283,4m² trên sơ đồ đo đạc ngày 17/4/2019 (đất trong phạm vi ranh giới đã thu hồi).

Tổng diện tích tranh chấp là tài sản chung của cụ **V1** và cụ **N3** 1.627,1m² (có 305,8m² đất cây lâu năm chiếm 18,79% và đất ở là 1.321,3m² chiếm tỉ lệ 81,21%). Trong quá trình sử dụng đất lâu dài qua các thời kỳ chiến tranh từ sau khi cụ **N3** mất (1937), cụ **V1** có công sức bảo quản, tôn tạo đất nên cụ **V1** được chia tài sản nhiều hơn cụ **N3** và so với cụ **T11** thì cụ **N3** được ít hơn. Do đó, chia phân tài sản của cụ **N3** được 600,0m², cụ **V1** được 1.027,1m²,

Về tranh chấp đối với Văn bản hợp gia đình ngày 08/4/1989, cụ **V1** chỉ định cho ông **Phạm Ngọc T**, ông **Phạm T10** và bà **Phạm Thị C** và Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 chỉ định cho ông **Phạm Ngọc P** có chữ ký của ông **Phạm T10** và ông **Phạm Ngọc T** được ông **T** đại diện cho ông **K** thừa nhận ông **T** đã ký và không ai yêu cầu giám định chữ ký của cụ **V1** nên có căn cứ sự thật cụ **Phạm V1** thể hiện ý chí cho ông **Phạm T10** và ông **Phạm Ngọc P** không bị ép buộc. Thực tế đối với phần đất do vợ chồng ông **T10**, bà **N4** khi còn sống đã sử dụng trước khi cụ **V1** lập văn bản hợp để chỉ định cho đất ông **T10** đến khi ông **T10** qua đời năm 2014,

vợ ông T10 là bà Nguyễn Thị N4 tiếp tục ở cùng như vợ chồng ông P và bà T6 đã sử dụng nhà ở ổn định từ năm 1992 trước ngày Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực pháp luật nên việc cho đất không tuân thủ hình thức vẫn được công nhận. Thực tế ông T không sử dụng đất theo biên bản họp gia đình ngày 08/4/1989 nên không có cơ sở ông T được cho đất. Bà Phạm Thị C đã được cho đất và bị thu hồi làm đường nên không còn. Về hiện trạng diện tích đất chỉ định được xác định cho ông P 456m² là số liệu theo bản sao không bị sửa chữa (Căn cứ vào Văn bản số 2350/TANDCCĐN-VP ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) và có tiếp giáp mặt đường rộng và do diện tích là một khối hợp nhất của cụ V1 và cụ N3 nên không chấp nhận việc cụ V1 chỉ định lối đi cho ông P trong phạm vi đất xác định của cụ N3. Xác định phần đất của cụ N3 600m² sử dụng độc lập lối đi.

Diện tích đất 456,0m² ký hiệu lô 3C (một phần lô 3) thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Ngọc P được cụ Phạm V1 cho năm 1991 không còn là di sản. Do đó, việc giao dịch về quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Ngọc P với ông Trịnh Â, bà Nguyễn Thị H5, giữa ông Â bà H5 với T7, Y trong phạm vi diện tích đã cho không có yêu cầu độc lập của người liên quan nên Tòa không xét.

Diện tích đất 100,0m² ký hiệu lô 2B (một phần lô 2) tại vị trí có nhà từ đường thuộc quyền sử dụng của những thừa kế của ông Phạm Thanh g1 bà Nguyễn Thị N4, bà Phạm Thị N, Phạm Ngọc N1, Phạm Ngọc C1, Phạm Ngọc Đ, Phạm Ngọc P2, Nguyễn Văn M, Phạm Thị Ngọc M1, Phạm Ngọc P3, Phạm Thị Ngọc C2 do được cụ Phạm V1 cho ông Phạm Thanh n1 1989 không còn là di sản.

Vị trí đất là di sản của cụ V1 gồm lô 3B (lô 3 trừ đi diện tích cho ông P, đất của cụ N3 593,2m² - (456m² + 90.3m²) = 46,9m², lô 4 diện tích 96.7m², lô 5 diện tích 156,9m² và lô 6B (lô 6 diện tích 388,4m² trừ diện tích của ông T và đất của cụ N3 112,7m² + 105m² = 170,6m². Tổng cộng 471,1m² trong đó đất ở 278,m² và đất cây lâu năm 193m².

Vị trí đất của cụ N3 gồm lô 2A diện tích 396,9 m² (lô 2: 496,9 m² trừ 100 m² cho ông Phạm T10), lô 3A diện tích 90,3m² và lô 6A diện tích 112,7m² trong đó đất ở diện tích 487,3m², đất cây lâu năm diện tích 112,7m².

Theo bản án đã có hiệu lực pháp luật xác định tài sản của cụ Phạm V3 trong khối tài sản chung với cụ Lê Thị N3, cụ Nguyễn Thị T11 còn có căn nhà từ đường khoảng 100m² nên di sản cụ V1 còn có 1/3 giá trị căn nhà cấp 4 trên lô 2.

Ngày 26/6/2019, Hội đồng định giá thiếu thành phần theo Quyết định thành lập Hội đồng định giá là đại diện Sở xây dựng nên việc định giá đối với giá trị quyền sử dụng đất. Ngày 25/3/2020, Hội đồng định giá không tiến hành được định giá tài sản trên đất vì đương sự quản lý tài sản trên đất không cho Hội đồng định giá tiếp cận tài sản trên đất. Vì vậy, ngày 20/8/2020 tiến hành định giá theo Quyết định định giá bổ sung nên căn cứ vào biên bản định giá ngày 20/8/2020 để xem xét về giá trị tài sản trên đất.

Theo biên bản định giá ngày 26/6/2019, giá trị quyền sử dụng đất 30.780.000đ/m² x 278,1m² = 8.559 918.000đ (đất ở), 15.390.000đ/m² x 193,0m² = 2.970.270.000đ (đất nông nghiệp cây lâu năm) và nhà 1/3 giá trị nhà . Tổng giá trị di sản: 11.553.395.000đ (tính tròn).

[2.2] Đối với kháng cáo của ông P về chia di sản cụ N3 cho cụ V1 thì thấy: nguyên đơn chỉ khởi kiện chia di sản gồm $\frac{1}{2}$ (tài sản chung của cụ V1 và cụ N3) là 1.627,1 m². Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có phản tố hay yêu cầu độc lập về việc chia di sản cụ N3 cho cụ V1 nên Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.3] Theo giấy uỷ quyền cho đất ngày 20/8/1991 thể hiện có lối đi rộng 1,5m từ đường lớn vào phần đất được xác định là cho ông P. Tuy nhiên vị trí lối đi thuộc phần đất được xác định là di sản cụ N3. Đồng thời thửa đất được giao cho ông P (do cụ V1 cho) hiện nay giáp với con đường hiện trạng rộng 24m nên việc chừa lối đi vào phần đất này là không cần thiết, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Về yêu cầu định giá lại đất thì thấy rằng tại phiên toà phúc thẩm ngày 21/10/2021 ông P đã rút yêu cầu này và cho đến hiện nay ông P cũng không có yêu cầu định giá lại nên không có căn cứ xem xét.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị T6 yêu cầu được chia một kỷ phần thừa kế và lối đi chung; anh Phạm Minh H3, Phạm Minh N2 kháng cáo yêu cầu giữ lối đi chung, bà Phạm Thị C kháng cáo yêu cầu công nhận thửa 152, diện tích 894m² cho ông P vì ông V1 đã cho. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nội dung đề nghị giữ lối đi chung, như phân tích trên nội dung kháng cáo của các đương sự không có căn cứ chấp nhận.

Về kháng cáo của bà T6 (vợ ông P) đề nghị chia một kỷ phần thừa kế trong khối di sản của cụ V1 là không có căn cứ chấp nhận vì bà không phải là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ V1.

Về nội dung kháng cáo của bà C, thấy rằng tại giấy uỷ quyền cho đất ngày 20/8/1991, theo xác nhận của TANDCC tại Đà Nẵng, diện tích đất cho ông P là 456m², đồng thời việc xác định diện tích đất này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C; ông P không kháng cáo về nội dung này nên bà C kháng cáo đề nghị công nhận toàn bộ thửa đất 152 diện tích 894m² đã được cụ V1 cho ông P là không có cơ sở chấp nhận. Bà C đề nghị phần đất bà được nhận thừa kế cho ông P, vấn đề này bà có quyền thoả thuận, quyết định trong giai đoạn thi hành án.

[4] Về kháng cáo của ông Phạm Ngọc Đ về việc chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc T13 cho các đồng thừa kế, trong đó chia cho bà C2 (ở nước ngoài, hiện nay đã chết) nhận giá trị thì thấy, do yêu cầu của ông đưa ra sau khi công khai chứng cứ và hoà giải nên Toà án cấp sơ thẩm không thụ lý và giải quyết. Các đương sự có quyền thoả thuận trong giai đoạn thi hành án.

Từ những phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cơ sở, kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Phạm Ngọc P** và kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà **Phạm Thị C**, bà **Trần Thị T6**, anh **Phạm Minh N6**, **Phạm Minh H3** và ông **Phạm Ngọc Đ**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

- Áp dụng khoản 3 Điều 35; Điều 147; 158; 161, 165; Điều 228, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 653, 656, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Ngọc K** về chia di sản thừa kế của cụ **Phạm Vy**.

1. Xác định tài sản của cụ **Phạm V1** trong khối tài sản chung với cụ **Lê Thị N3** trong 2/3 giá trị căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích đất 1.627,1m² tại thửa 151 (một phần), thửa 152, 153, 154 (một phần) tờ bản đồ 41, địa chỉ **F đường T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa**.

2. Xác định di sản của cụ **V1** là 1/3 giá trị nhà từ đường và quyền sử dụng đất diện tích 471,1m² trong đó đất ở đô thị 278,1m² (**Lô C, lô D**, lô một phần lô 5) và đất nông nghiệp cây lâu năm 193,0m² (một phần lô 5 có 22,4m², một phần lô 6 có 170,6m²). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019). Tổng giá trị di sản là 11.553395.000đ (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

3. Xác định tài sản của cụ **Lê Thị N3** 600m² trong đó đất ở đô thị 478,3m² gồm diện tích 396,9m² ký hiệu lô 2A (một phần lô 2) và 90,4m² ký hiệu lô 3A (một phần lô 3) và đất nông nghiệp cây lâu năm 112,7m² ký hiệu lô 6A (một phần lô 6) và 1/3 giá trị nhà từ đường. (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

4. Xác định diện tích đất của cụ **V1** đã cho ông **Phạm Ngọc P** 45 6,0m² đất ở đô thị ký hiệu lô 3C (một phần lô 3) (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

5. Xác định diện tích đất của cụ **V1** đã cho ông **Phạm T13** 100,0m² đất ở đô thị ký hiệu lô 2B (một phần lô 2). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

6. Chia hiện vật:

a) Chia hiện vật cho ông **Phạm Ngọc K** quyền sử dụng đất 156,9m² trong đó đất ở đô thị 134,5m² và đất nông nghiệp cây lâu năm 22,4m² giá trị: 4.484.646.000đ

(Bốn tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và sở hữu tài sản trên đất gồm căn nhà diện tích 34,1m² mái lợp tôn, khung kèo thép, tường xây gạch, nền lát gạch men và vật kiến trúc mái che 20,6m² mái lợp tôn, khung kèo thép, vách tôn, nền láng xi măng và công trình sân láng xi măng diện tích 34,3m². Ký hiệu lô 5 (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

b) Chia hiện vật cho ông **Phạm Ngọc P** 143,6m² (loại đất ở) trong đó 96,7m² ký hiệu lô 4 và 46,9m² ký hiệu lô 3B (một phần lô 3) giá trị 4.420.008.000đ (Bốn tỉ bốn trăm hai mươi triệu lẻ tám ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019, tài sản trên đất không phải là di sản).

c) Chia hiện vật cho những người thừa kế của ông **Phạm T13** là bà **Nguyễn Thị N4**, bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** 170,6m² đất nông nghiệp cây lâu năm giá trị: 2.625.534.000đ. Ký hiệu lô 6B và căn nhà từ đường diện tích có giá trị di sản (1/3 giá trị căn nhà) 23.207.000đ trên lô 2. Tổng giá trị di sản được hưởng: 2.648.741.000đ (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

Các đương sự được chia di sản bằng hiện vật trong phạm vi ranh giới đã thu hồi và tạm thời sử dụng đối với phần đất ngoài ranh giới liền kề chịu trách nhiệm với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

7. Thanh toán kỷ phần:

- Ông **Phạm Ngọc K** có nghĩa vụ giao giá trị kỷ phần cho bà **Phạm Thị P1**, **Phạm Thị L2**, **Phạm Thị B** mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) và một phần giá trị cho bà **T11** 282.970.000đ (Hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

- Ông **Phạm Ngọc K** có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình nhà, mái che và sân trên lô 5 cho ông **Phạm Ngọc P** 55.574.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

- Ông **P** có nghĩa vụ giao giá trị kỷ phần cho bà **Phạm Thị C**, bà **Phạm Thị L1**, ông **Phạm Ngọc T** mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không tám năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) và một phần kỷ phần của bà **T11** 218.332.000đ (Hai trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Các ông bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** giao kỷ phần 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) cho các ông bà **Võ Thị X**, bà **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, bà **Võ Thị H2**, **Võ T4**, **Võ T5** và một phần giá trị kỷ phần của bà **Nguyễn Thị T11** 547.981.000đ (Năm trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn đồng). Ông **T** quản lý phần bà **T11**.

8. Quản lý tài sản và kỷ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà **Nguyễn Thị T11** cho ông **Phạm Ngọc T** quản lý (khi ông **K**, ông **P** và những người con của ông **Phạm Thanh g**).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà **Phạm Thị P1** cho ông **Lương Công T1** và con gồm **Lương Hoàng Minh S**, **Lương Hoàng Minh T2**, **Lương Hoàng Minh H**, **Lương Hoàng Mộng L** các con bà **P1** quản lý (khi ông **K** giao).
- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà **Phạm Thị L7** cho các con bà **L7** gồm bà **Võ Thị X**, bà **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, bà **Võ Thị H2**, **Võ T4**, **Võ T5** quản lý (khi những người con của ông **Phạm Thanh g**).
- Tạm giao tài sản của cụ **Lê Thị N3** cho các ông, bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3** quản lý.

9. Buộc ông **Phạm Ngọc P** tháo dỡ vật kiến trúc trên lô 3A, lô 6A tài sản của cụ **N3** và lô 6B phần chia cho những người thừa kế của ông **Phạm Thanh .1**

Buộc ông **Phạm Ngọc P** mở lối đi cho bà **Lê Thị T12**, anh **Phạm Minh H3**, **Phạm Minh N2** trong phạm vi đất xác định cụ **V1** cho thuộc lô 3C.

10. Chi phí tố tụng về ủy thác tư pháp ra nước ngoài, đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, sao lục tài liệu tổng chi phí 26.376.000đ. Mỗi người hưởng một suất thừa kế phải trả lại cho ông **K** 2.398.000đ do ông **T** tạm ứng nộp thay ông **K** (Hai triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Các ông bà **Phạm Thị N**, **Phạm Ngọc N1**, **Phạm Ngọc Đ**, **Phạm Ngọc C1**, **Phạm Ngọc P2**, **Nguyễn Văn M**, **Phạm Thị Ngọc M1**, **Phạm Ngọc P3**, **Phạm Thị Ngọc C2** trích kỷ phần của ông **T13** hoàn trả cho ông **K** 2.398.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Ông **Phạm Ngọc T** trích kỷ phần của cụ **Nguyễn Thị T11** trả lại cho ông **Phạm Ngọc K** 2.398.000đ

Những người thừa kế của bà **Phạm Thị P1**: Ông **Lương Công T1** và con gồm **Lương Hoàng Minh S**, **Lương Hoàng Minh T2**, **Lương Hoàng Minh H**, **Lương Hoàng Mộng L** trích kỷ phần của bà **P1** trả lại cho ông **K** 2.398.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Bà **Phạm Thị B**, bà **Phạm Thị L2**, **Phạm Thị C**, bà **Phạm Thị L1**, ông **Phạm Ngọc T**, ông **Phạm Ngọc P** mỗi người hoàn trả cho ông **K** 2.398.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Bà **Võ Thị X**, bà **Võ Thị V**, ông **Võ Đức T3**, bà **Võ Thị L3**, bà **Võ Thị H2**, **Võ T4**, **Võ Tiến** trích kỷ phần của bà **Phạm Thị L7** hoàn trả cho ông **K** 2.398.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng).

11. Không xét các giao dịch giữa ông **P**, bà **H4** với ông **Â**, bà **H5** và giữa ông **Â**, bà **H5** với ông **T7**, bà **T9** và ông **B1**, bà **Y** vì không có yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về án phí phúc thẩm dân sự:

Ông **Phạm Ngọc Đ** và bà **Phạm Thị C**, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng của mỗi người đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 1378 ngày 16/11/2020 và số 1386 ngày 20/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

Các ông bà **Phạm Ngọc P**, **Trần Thị T6**, **Phạm Minh H3**, **Phạm Minh N2**, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng của mỗi người đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án

phí số 1383, số 1384, **số A**, và số 1387 ngày 20/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường